

CHÍNH PHỦ
Số: 25/2009/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

Về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Biên giới quốc gia ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 20 tháng 03 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 28 tháng 6 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường tại các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) có hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên biển, hải đảo* là các dạng tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật, tài nguyên vị thế và các dạng tài nguyên khác tái tạo, không tái tạo trên các vùng ven biển, vùng biển và hải đảo Việt Nam.
2. *Môi trường biển* là các yếu tố vật lý, hóa học và sinh học đặc trưng cho nước biển, đất ven biển, trầm tích dưới biển, không khí trên mặt biển và các hệ sinh thái biển tồn tại một cách khách quan, ảnh hưởng đến con người và sinh vật.
3. *Vùng biển Việt Nam gồm*: nội thủy, lãnh hải, vùng biển tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.
4. *Vùng ven biển* là vùng chuyển tiếp giữa lục địa và biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển được xác định theo ranh giới hành chính để quản lý.
5. *Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường biển, hải đảo* là quản lý liên ngành, liên vùng, bảo đảm lợi ích quốc gia kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành, lĩnh vực, địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
6. *Điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo* là hoạt động thu thập, xử lý và quản lý các dữ liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường biển, hải đảo.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng, đồng thời hài hòa lợi ích chung giữa các bên liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển vùng biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
2. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn trên biển, đồng thời góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.
3. Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức đầu tư, thu hút mọi nguồn lực trong nước và quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
4. Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu ô nhiễm và khắc phục suy thoái môi trường biển, hải đảo; bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái biển, hải đảo bảo đảm sự phát triển bền vững.
5. Tuân thủ các Điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Nội dung quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
2. Lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Quản lý thống nhất các hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
4. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
5. Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố môi trường và bảo vệ môi trường bờ biển.

Chương 2.

QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO

Điều 6. Nguyên tắc quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bảo đảm tính thống nhất, hệ thống và phù hợp với đặc điểm, vị trí địa lý, quy luật tự nhiên của các vùng biển, vùng ven biển và hải đảo.
2. Bảo đảm lợi ích quốc gia, kết hợp hài hòa lợi ích của các ngành, lĩnh vực và địa phương trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
3. Hạn chế tác động có hại, đồng thời bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên biển và thúc đẩy sự phát triển kinh tế biển và hải đảo.

Điều 7. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.
2. Định hướng chiến lược phát triển bền vững và chiến lược biển của Việt Nam.
3. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm.
4. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của cả nước, của vùng và của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển, hải đảo (sau đây gọi là các tỉnh ven biển).
5. Giá trị tài nguyên và mức độ dễ bị tổn thương của môi trường biển và hải đảo.

Điều 8. Nội dung quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
2. Xác định phương hướng, mục tiêu và định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.
3. Xác định vị trí, diện tích và thể hiện trên bản đồ các vùng sử dụng mặt biển, đáy biển, đảo phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái và các công trình nổi, ngầm trên biển.
4. Xác định cụ thể các vùng bờ biển dễ bị tổn thương như bãi bồi, vùng bờ biển xói lở, rừng phòng hộ, đất ngập nước, cát ven biển, xác định vùng đệm và có các giải pháp quản lý, bảo vệ phù hợp.
5. Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 9. Lập và phê duyệt quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo trong phạm vi cả nước trình Chính phủ phê duyệt. Đối với quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên quan đến quốc phòng, an ninh thì phải có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trước khi trình Chính phủ phê duyệt.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển có trách nhiệm đề xuất nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo được lập cho giai đoạn mười (10) năm và định hướng cho giai đoạn hai mươi (20) năm tiếp theo. Định kỳ năm (05) năm phải đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi, điều chỉnh các căn cứ lập quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện đúng quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tổ chức, cá nhân có các dự án đầu tư liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo có trách nhiệm tuân thủ quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Căn cứ lập chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm năm và hàng năm của Nhà nước và địa phương.

3. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Điều 12. Nội dung chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Đánh giá hiện trạng quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

2. Xác định mục tiêu quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

3. Xác định thứ tự ưu tiên để quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

4. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp và các hoạt động cụ thể để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

5. Nguồn lực để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 13. Lập, phê duyệt chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển trong phạm vi quản lý của mình có trách nhiệm lập chương trình, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

2. Căn cứ vào quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đã được phê duyệt, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp chương trình, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của các Bộ, ngành và địa phương; lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình, kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên ngành, liên tỉnh.

Điều 14. Thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành để thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo đối với các chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo liên quan đến nhiều Bộ, ngành và địa phương.

2. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện nhiệm vụ là cơ quan thường trực của các Ban Chỉ đạo liên ngành để điều phối thực hiện chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Điều 15. Quản lý điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển, hải đảo

1. Mọi hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

a. Thẩm định, tham gia thẩm định các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương của các Bộ, ngành và địa phương theo quy định của pháp luật;

b. Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương của các Bộ, ngành và địa phương; đề xuất điều chỉnh chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương.

3. Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh ven biển định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học biển, hải đảo và đại dương.

Điều 16. Quản lý việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và khả năng khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

2. Việc cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo phải căn cứ vào quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; quy hoạch chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo thể hiện trong văn bản đề nghị hoặc dự án khai thác, sử dụng tài nguyên biển, hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo

1. Biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm biển, hải đảo:

a. Các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh trên hải đảo, chủ phương tiện nổi trên biển có trách nhiệm báo cáo về lượng chất thải và phương án xử lý chất thải cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; chủ phương tiện vận tải, kho lưu